

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 824 /TB-CHP
V/v công bố Báo cáo tài chính
năm 2021 đã kiểm toán

Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN


Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng
2. Mã chứng khoán: PHP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A Trần Phú, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
4. Điện thoại: 0225.3859945 Fax: 0225.3859973
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Tường Anh
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2021 đã kiểm toán và giải trình có liên quan, bao gồm:
 - Báo cáo tài chính riêng năm 2021 đã kiểm toán.
 - Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã kiểm toán.
 - Văn bản số 696A/CV-CHP ngày 10/3/2021 về việc giải trình biến động kinh doanh năm 2021.
 - Văn bản số 697A/CV-CHP ngày 10/3/2021 về việc giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ trong BCTC năm 2021 đã được kiểm toán.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ thông tin công bố: www.haiphongport.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận: 
-Như trên.
-Lưu: VT, TKCT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tường Anh

Số: 35 /NQ-CHP

Hải Phòng, ngày 10 tháng 3 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc công bố báo cáo tài chính năm 2021 đã kiểm toán
của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1207/QĐ-CHP ngày 29/4/2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế nội bộ về quản trị công ty của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1208/QĐ-CHP ngày 29/4/2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Theo đề xuất của Tổng giám đốc Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng tại Tờ trình số 676A/TTr-CHP ngày 09/3/2022 về việc công bố Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2021;

Căn cứ Bản tổng hợp ý kiến các thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng số 61/THYK-HĐQT ngày 10/3/2022,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (Cảng Hải Phòng) thông qua nội dung và chấp thuận việc công bố Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán của Cảng Hải Phòng (gồm Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất) và giải trình biến động kết quả kinh doanh năm 2021, giải trình kết luận ngoại trừ của kiểm toán trong Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán như chi tiết kèm theo.

Điều 2. Hội đồng quản trị giao Tổng Giám đốc căn cứ chức năng nhiệm vụ, quyền hạn được quy định trong Điều lệ, các Quy chế của Cảng Hải Phòng và pháp luật hiện hành thực hiện Nghị quyết của Hội đồng quản trị./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Thành viên HĐQT;
- Thành viên BKS;
- Ban KTNB;
- P.TCKT;
- Lưu: TKCT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Phạm Hồng Minh







WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-53
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-53

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Luật doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200236845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2014, thay đổi lần thứ 9 ngày 01/02/2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Minh	Chủ tịch	
Ông Lương Đình Minh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Dũng	Ủy viên	
Bà Đỗ Thị Thanh Thủy	Ủy viên	
Ông Nguyễn Trường Anh	Ủy viên	
Ông Vũ Quyết Thắng	Ủy viên	
Ông Đinh Văn Thạch	Ủy viên	Bỏ nhiệm từ ngày 29/04/2021
Ông Nguyễn Xuân Kỳ	Ủy viên	Miễn nhiệm từ ngày 29/04/2021

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trường Anh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tuấn Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Vũ Hào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đào Thị Thu Hà	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên	
Ông Đồng Xuân Khanh	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 29/04/2021
Bà Đào Thị Phương Lan	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 29/04/2021

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Tường Anh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Số: 100322.020/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được lập ngày 10 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 53, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty đang ghi nhận tại chi tiêu "Tài sản cố định hữu hình" (mã số 221) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất đối với các tài sản thuộc cầu cảng số 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ với tổng nguyên giá là 279,7 tỷ đồng, giá trị còn lại là 149,4 tỷ đồng. Nguồn vốn hình thành nên các tài sản này được ghi nhận tại chi tiêu "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn" (mã số 338) trên Bảng Cân đối kế toán với giá trị tương ứng là 342,1 tỷ đồng. Đây là các tài sản thuộc Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng giai đoạn II do Bộ Giao thông Vận tải làm chủ đầu tư, sử dụng nguồn vốn vay ODA Nhật Bản và vốn đối ứng của Chính phủ. Hiện tại, Công ty đang trình các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phương án thuê khai thác các tài sản này.

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



Theo yêu cầu của Bộ Tài chính, Công ty đã tạm nộp vào Ngân sách nhà nước một số khoản có liên quan đến dự án nêu trên, bao gồm: khấu hao của các tài sản thuộc cầu cảng 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến ngày 31/12/2018 là 44,8 tỷ đồng, chi phí lãi vay ODA Nhật Bản tạm tính là 149,3 tỷ đồng.

Thực hiện theo Nghị quyết số 71/NQ-CHP ngày 12/06/2020 của Hội đồng quản trị, Công ty đã dừng trích khấu hao, dừng ghi nhận chi phí lãi vay kể từ ngày 01/01/2020 đối với các tài sản thuộc cầu cảng số 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ để chờ được phê duyệt phương án quản lý chính thức đối với các tài sản này. Tuy nhiên, Công ty cũng chưa ghi nhận và phản ánh khoản chi phí thuê các tài sản nêu trên vào Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

(Thông tin chi tiết về các vấn đề nêu trên xem tại Thuyết minh số 34 - Thông tin khác).

2. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cũng yêu cầu kiểm tra lại quá trình cổ phần hóa của Công ty (trong điều kiện hồ sơ quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa của Công ty chưa được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt). Khi có sự phê duyệt chính thức của Cơ quan Quản lý về phương án vay, trả nợ, Công ty sẽ thực hiện các điều chỉnh cần thiết (nếu có) đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Chúng tôi không thu thập được các tài liệu cần thiết để có thể đánh giá được ảnh hưởng của toàn bộ các vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty (đính kèm).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu tại "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Dương Quân Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1686-2018-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.585.274.018.798	3.201.964.972.682
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	308.962.376.156	160.818.494.595
111	1. Tiền		152.962.376.156	116.818.494.595
112	2. Các khoản tương đương tiền		156.000.000.000	44.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2.751.718.000.000	2.574.838.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.751.718.000.000	2.574.838.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		412.027.336.404	384.535.880.823
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	293.280.474.790	308.947.260.125
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	33.571.297.195	11.065.422.473
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	120.472.876.895	101.784.280.829
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(35.297.312.476)	(37.261.082.604)
140	IV. Hàng tồn kho	9	83.957.799.188	63.060.901.662
141	1. Hàng tồn kho		83.957.799.188	63.060.901.662
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		28.608.507.050	18.711.695.602
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	21.008.636.870	17.423.246.539
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		24.682.505	136.991.553
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	7.575.187.675	1.151.457.510
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.517.226.092.737	2.609.455.552.279
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		194.986.000	230.986.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	194.986.000	230.986.000
220	II. Tài sản cố định		2.130.285.408.967	2.275.310.611.244
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.126.537.315.761	2.272.770.053.008
222	- Nguyên giá		7.195.951.098.685	7.164.741.844.539
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.069.413.782.924)	(4.891.971.791.531)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	3.748.093.206	2.540.558.236
228	- Nguyên giá		37.651.727.770	38.679.799.838
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(33.903.634.564)	(36.139.241.602)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		19.979.997.185	6.808.603.262
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	19.979.997.185	6.808.603.262
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	286.752.777.359	268.159.937.101
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		269.233.546.209	252.008.432.113
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		17.640.362.162	17.632.636.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(121.131.012)	(1.481.131.012)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		80.012.923.226	58.945.414.672
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	67.378.476.658	47.110.635.811
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.a	12.634.446.568	11.834.778.861
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.102.500.111.535	5.811.420.524.961

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.105.959.276.351	1.152.500.748.985
310	I. Nợ ngắn hạn		492.959.598.342	479.525.851.163
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	81.358.383.984	89.037.706.459
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.467.339.553	5.623.499.921
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	60.227.295.235	59.106.311.739
314	4. Phải trả người lao động		188.962.669.847	168.647.436.561
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	67.125.606.951	62.499.993.329
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		12.000.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	11.478.243.336	11.682.018.859
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	31.636.427.823	35.192.369.212
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	16.450.000.000	13.000.000.000
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		32.241.631.613	34.736.515.083
330	II. Nợ dài hạn		612.999.678.009	672.974.897.822
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	604.818.949.538	664.869.184.283
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.b	8.180.728.471	8.105.713.539
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.996.540.835.184	4.658.919.775.976
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	4.996.540.835.184	4.658.919.775.976
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		70.026.658.714	70.026.658.714
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(613.301.691.109)	(613.301.691.109)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		733.712.588.470	606.110.347.280
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		808.261.254.686	651.039.856.992
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		258.078.783.939	204.412.820.226
421b	LNST chưa phân phối năm nay		550.182.470.747	446.627.036.766
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		728.242.024.423,00	675.444.604.099
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.102.500.111.535	5.811.420.524.961

Đào Phương Mai
Người lập

Trần Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Nguyễn Tường Anh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	2.284.630.005.397	2.030.662.780.091
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.284.630.005.397	2.030.662.780.091
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.457.619.262.205	1.301.949.876.669
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		827.010.743.192	728.712.903.422
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	182.808.501.844	161.614.636.342
22	7. Chi phí tài chính	25	12.290.569.148	30.369.191.848
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.293.007.238	8.932.997.970
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		48.684.035.707	27.945.323.664
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	182.320.730.701	189.055.007.566
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		863.891.980.894	698.848.664.014
31	12. Thu nhập khác	27	8.353.771.285	1.711.116.433
32	13. Chi phí khác	28	12.911.933.507	940.557.901
40	14. Lợi nhuận khác		(4.558.162.222)	770.558.532
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		859.333.818.672	699.619.222.546
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	163.613.416.336	105.801.487.522
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30.c	(724.652.775)	29.522.603.351
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>696.445.055.111</u>	<u>564.295.131.673</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		550.182.470.747	446.627.036.766
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		146.262.584.364	117.668.094.907
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.683	1.366


Đào Phương Mai
Người lập

Trần Thị Thanh Hải
Kế toán trưởngNguyễn Tường Anh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		859.333.818.672	699.619.222.546
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		210.270.972.406	223.585.967.800
03	- Các khoản dự phòng		126.229.872	1.729.836.318
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(25.464.351.537)	18.309.955.566
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(199.162.118.874)	(184.177.147.374)
06	- Chi phí lãi vay		8.293.007.238	8.932.997.970
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		853.397.557.777	768.000.832.826
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(17.964.371.128)	(20.380.973.992)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(20.896.897.526)	(5.442.642.934)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		43.189.319.561	20.343.826.376
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(23.853.231.178)	14.302.400.499
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.649.991.481)	(154.352.974.673)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(167.237.425.477)	(122.837.325.019)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		89.515.000	23.350.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(86.212.804.321)	(68.916.640.324)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		575.861.671.227	430.739.852.759
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(79.858.634.923)	(17.848.196.449)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.792.667.545	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.705.380.000.000)	(3.912.838.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.528.500.000.000	3.566.035.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.327.100.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.423.056.256	7.270.828.284
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		133.977.858.090	159.213.254.935
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(115.872.153.032)	(198.167.113.230)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(33.533.609.610)	(33.633.213.614)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(275.506.958.750)	(311.702.417.100)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(309.040.568.360)	(345.335.630.714)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		150.948.949.835	(112.762.891.185)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		160.818.494.595	274.089.619.305
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.805.068.274)	(508.233.525)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>308.962.376.156</u>	<u>160.818.494.595</u>



Đào Phương Mai
Người lập



Trần Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng




Nguyễn Tường Anh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Luật doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200236845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2014, thay đổi lần thứ 9 ngày 01/02/2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 3.269.600.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.269.600.000.000 đồng; tương đương 326.960.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 1498 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 1494 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực kinh doanh khai thác cảng, dịch vụ kho bãi, logistics và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Bốc xếp, giao nhận, bảo quản hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa;
- Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn; Luyện gang, thép;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi, văn phòng;
- Môi giới thuê tàu biển, dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển, dịch vụ giao nhận, nâng hạ hàng hóa, dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa, kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa container và dịch vụ vệ sinh container;
- Lai dắt và hỗ trợ tàu biển.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNGSố 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	Cảng Đình Vũ, phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	51%	51%	Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; Kinh doanh kho bãi; Vận tải; Dịch vụ hàng hải và kinh doanh kho vận.
Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng	Số 4 Lý Tự Trọng, phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng	60%	60%	Hỗ trợ tàu biển, bốc xếp, bảo quản giao nhận vận tải hàng hóa; Hoạt động lai dất, trục vớt, cứu hộ và đại lý vận tải hàng hóa.
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	Số 03 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	100%	100%	Dịch vụ xếp dỡ giao nhận hàng hóa; Kinh doanh kho bãi; Trung chuyển và lưu trữ hàng hóa; Dịch vụ vận tải và các hoạt động hỗ trợ liên quan đến vận tải.
Công ty TNHH MTV Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng	Số 23 Lương Khánh Thiện, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	100%	100%	Khám chữa bệnh, khám sức khỏe và cấp giấy chứng nhận sức khỏe; cung cấp dịch vụ vệ sinh, y tế dự phòng.
Công ty TNHH MTV Đào tạo kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	Số 05 Đường Cù Chính Lan, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng	100%	100%	Giáo dục nghề nghiệp các nghề giao nhận, vận hành các thiết bị xếp dỡ phục vụ khai thác cảng.

- Công ty có các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng	Số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP.Hải Phòng	30,52%	30,52%	Hoạt động kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	16 Hoàng Diệu, P.Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng	27,61%	27,61%	Xây dựng công trình và vận tải đường bộ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNGSố 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ Phần HPH Logistics	Khu Công nghiệp Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP.Hải Phòng	38,81%	38,81%	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng (1)	Số 4, Đường Hoàng Diệu, Quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng	32,24%	32,24%	Vận tải hàng hóa đường bộ, đường biển, kho bãi, bốc xếp hàng hóa, đại lý tàu biển, vận tải biển
Công ty CP Vinalines Đông Bắc (2)	Số 1, Đường Cái Lân, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh	25,00%	25,00%	Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	Lô CN 3.2 F, Khu Công nghiệp Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP.Hải Phòng	20,00%	20,00%	Kho bãi, lưu giữ và vận tải hàng hóa
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ (3)	Khu Công nghiệp Đình Vũ, Quận Hải An, TP.Hải Phòng	49,00%	50,00%	Hoạt động lai dắt, dịch vụ kho bãi, bốc xếp hàng hóa
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ (3)	Khu Công nghiệp Đình Vũ, Quận Hải An, TP.Hải Phòng	45,60%	45,60%	Đại lý vận tải và giao nhận, dịch vụ kho bãi

(1) Công ty đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2018.

(2) Công ty đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2014 nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

(3) Công ty nắm giữ gián tiếp các khoản đầu tư này qua Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ - Công ty con.

*Xem thêm thông tin về công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại thuyết minh số 4.***2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được tập hợp theo từng dịch vụ chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 năm |

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước một lần, các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cung cấp dịch vụ.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty là cung cấp các dịch vụ tại cảng biển và diễn ra toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNGSố 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.061.813.735	1.621.967.629
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	151.900.562.421	113.475.672.126
Tiền đang chuyển	-	1.720.854.840
Các khoản tương đương tiền (*)	156.000.000.000	44.000.000.000
	<u>308.962.376.156</u>	<u>160.818.494.595</u>

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 156.000.000.000 VND được gửi tại Các Ngân hàng thương mại Việt Nam với lãi suất từ 3,0%/năm đến 3,4 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Ngắn hạn**

	<u>31/12/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.751.718.000.000	-	2.574.838.000.000	-
	<u>2.751.718.000.000</u>	<u>-</u>	<u>2.574.838.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 31/12/2021, đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 2.751.718.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải Phòng và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 4,9%/năm đến 5,7%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2021			01/01/2021		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
			VND			VND
Đầu tư vào công ty liên kết			269.233.546.209			252.008.432.113
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng	30,52%	30,52%	30.472.776.325	30,52%	30,52%	28.223.354.040
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	27,61%	27,61%	25.542.955.122	27,61%	27,61%	25.741.284.585
- Công ty Cổ phần HPH Logistics	38,81%	38,81%	13.734.713.104	38,81%	38,81%	13.356.871.620
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	20,00%	20,00%	4.118.529.012	20,00%	20,00%	3.178.436.588
- Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	24,99%	50,00%	172.920.574.638	24,99%	50,00%	163.795.205.739
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	23,26%	45,60%	22.443.998.008	23,26%	45,60%	17.713.279.541
			269.233.546.209			252.008.432.113

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 36 .

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam (MSB) (*)	15.459.231.150	56.677.136.000	-	15.307.119.745	28.263.412.400	-
- Công ty CP Tin học và Công nghệ Hàng hải (**)	-	-	-	144.385.243	-	-
- Công ty CP Vinalines Logistics (VLG) (*)	2.181.131.012	2.060.000.000	(121.131.012)	2.181.131.012	700.000.000	(1.481.131.012)
	17.640.362.162	58.737.136.000	(121.131.012)	17.632.636.000	28.963.412.400	(1.481.131.012)

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa trên sàn chứng khoán UpCom và HOSE tại ngày 31/12/2020 và tại ngày 31/12/2021.

(**) Theo Nghị quyết số 120/NQ-CHP ngày 31/12/2020, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng đã phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn góp tại Công ty Cổ phần Tin học và Công nghệ Hàng Hải (Miteco). Số cổ phần chuyển nhượng là 1.375,26 cổ phần. Trong năm, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng thành công toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Tin học và Công nghệ Hàng Hải (Miteco) với tổng số tiền chuyển nhượng thu được là 268.313.226 đồng, giá chuyển nhượng là 195.100 đồng/cổ phần.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam (MSB)	Số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	1.954.384	0,13%	Hoạt động dịch vụ tài chính.
- Công ty CP Vinalines Logistics (VLG)	Phòng 405, tầng 4, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	200.000	1,00%	Logistics và vận tải hàng hóa

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Ocean Network Express Pte., Ltd	3.279.565.553	-	10.156.782.081	-
- Wan Hai Lines	10.668.816.888	-	8.821.050.248	-
- Maersk Lines A/S	16.577.101.526	-	8.118.548.440	-
- Sealand Maersk Asia Pte. Ltd	14.504.778.310	-	9.886.234.218	-
- Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế	11.453.766.974	-	23.274.870.200	-
- Công ty Cổ phần Vận tải I Traco	2.583.070.626	-	3.406.641.562	-
- Sitic Container Lines Co., Ltd	43.920.500.425	-	39.508.060.929	-
- Công ty TNHH KMTC	-	-	1.753.479.872	-
- Công ty Cổ phần Vận tải biển VINAFCO	5.461.817.505	-	7.806.416.452	-
- Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Nam Triệu	9.930.305.723	(9.930.305.723)	9.930.305.723	(9.930.305.723)
- CTCP Đầu tư thương mại và Vận tải Thành Trang	5.032.987.190	(5.032.987.190)	-	-
- Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	12.639.326.829	-	343.068.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	3.054.148.740	-	7.241.115.953	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển dương Vinashin	6.628.866.818	(6.628.866.818)	6.628.866.818	(6.628.866.818)
- Phải thu khách hàng khác	147.545.421.683	(13.705.152.745)	172.071.819.629	(20.701.910.063)
	<u>293.280.474.790</u>	<u>(35.297.312.476)</u>	<u>308.947.260.125</u>	<u>(37.261.082.604)</u>
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	<u>12.289.750.206</u>	<u>-</u>	<u>27.998.533.944</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNGSố 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Giải pháp Cảng và Hậu Cần	739.367.027	-	1.557.041.155	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng công trình Hàng hải	43.852.108	-	1.183.531.133	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96	-	-	940.043.395	-
- Công ty Cổ phần phần mềm quản lý doanh nghiệp	1.560.000.000	-	1.560.000.000	-
- KOCKS ARDELT KRANBAU GMBH	27.153.351.174	-	-	-
- Ban QLDA chuyên ngành hàng hải VIMC - Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam -	959.137.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	3.115.589.886	-	5.824.806.790	-
	33.571.297.195	-	11.065.422.473	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	59.493.830.352	-	48.535.363.724	-
- Phải thu người lao động	494.001.269	-	-	-
- Phải thu về kinh phí công đoàn	24.953.640	-	108.051.500	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	146.449.153	-	151.806.030	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	992.019	-	647.796	-
- Tạm ứng	622.648.323	-	727.585.237	-
- Ký cược, ký quỹ	15.000.000	-	300.000.000	-
- Phải thu giá trị dịch vụ cung cấp chưa phát hành hóa đơn	4.870.943.185	-	2.783.977.978	-
- Khấu hao tài sản cầu số 4, số 5 bãi container Chùa Vẽ (*)	44.887.141.500	-	44.887.141.500	-
- Phải thu về bồi thường tổn thất hàng hóa	4.501.556.683	-	-	-
- Phải thu đại lý hàng hải	2.469.520.177	-	-	-
- Phải thu khác	2.945.840.594	-	4.289.707.064	-
	120.472.876.895	-	101.784.280.829	-
b) Dài hạn				
Phải thu người lao động	194.986.000	-	230.986.000	-
	194.986.000	-	230.986.000	-

(*) Đây là khoản tiền đã nộp vào ngân sách Nhà nước đối với chi phí khấu hao trong giai đoạn từ năm 2014 đến 31/12/2018 của cầu cảng số 4, số 5 Bến cảng Chùa Vẽ. Số tiền này được nộp vào ngân sách theo yêu cầu của Bộ Tài chính tại văn bản số 3910/BTC-TTr ngày 03/04/2020.

(Xem thêm thông tin tại thuyết minh số 34 - Thông tin khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNGSố 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

8 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Dịch vụ Thương mại Hoàng Ngân	777.244.311	-	777.244.311	-
- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô cảng Hải Phòng	3.266.638.622	-	3.309.104.650	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	-	6.628.866.818	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	9.930.305.723	-	9.930.305.723	-
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Vận tải Thành Trang	5.032.987.190	-	5.032.987.190	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Hoàng Linh	-	-	2.100.000.000	-
- Các khoản khác	12.733.631.879	3.072.362.067	14.013.977.535	4.531.403.623
	38.369.674.543	3.072.362.067	41.792.486.227	4.531.403.623

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	69.916.450.948	-	50.768.602.964	-
Công cụ, dụng cụ	12.856.462.904	-	11.322.760.751	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	230.658.636	-	24.235.000	-
Thành phẩm	-	-	7.700.000	-
Hàng hoá	954.226.700	-	937.602.947	-
	83.957.799.188	-	63.060.901.662	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNGSố 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Dự án 02 bến container số 3, 4 Cảng cửa ngõ Lạch Huyện (*)	11.516.445.171	4.656.783.218
- Dự án cải tạo cầu 3,4 Cảng Chùa Vẽ phục vụ lắp đặt cần cầu quay	7.636.150.745	429.634.364
- Các công trình khác	827.401.269	1.722.185.680
	<u><u>19.979.997.185</u></u>	<u><u>6.808.603.262</u></u>

(*) Thông tin dự án 02 bến container số 3, 4 Cảng cửa ngõ Lạch Huyện:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng;
- Mục đích xây dựng: Đáp ứng tiến độ thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội của thành phố Hải Phòng;
- Địa điểm xây dựng: Khu bến Cảng Lạch Huyện thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng;
- Tổng mức đầu tư: 6.946 tỷ đồng;
- Thời gian bắt đầu triển khai và thời gian dự kiến hoàn thành: từ năm 2020 đến năm 2025. Dự kiến hoàn thành và đưa vào khai thác bến số 3 từ năm 2023;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có (45%) và Vốn vay tín dụng (55%);
- Quy mô dự án: Đầu tư xây dựng hai bến container số 3 và số 4 với tổng chiều dài 750m (375m/bến), tiếp nhận cỡ tàu container đến 100.000DWT; Một bến sà lan tiếp nhận tàu, sà lan sức chứa 100 - 160 TEU cùng các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật khác, đáp ứng sản lượng hàng hóa thông qua 1 - 1,1 triệu TEU/năm;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2021: Đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư (Khảo sát địa hình, địa chất, lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500...vv..).

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.744.972.335.097	718.280.519.261	3.627.010.586.037	74.478.404.144	7.164.741.844.539
- Mua trong năm	-	685.200.000	26.997.749.991	5.136.534.225	32.819.484.216
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	24.416.443.294	6.570.115.372	-	2.413.734.886	33.400.293.552
- Phân loại	(153.863.393)	-	153.863.393	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(1.385.246.578)	(2.427.038.359)	(29.343.443.685)	(1.854.795.000)	(35.010.523.622)
Số dư cuối năm	2.767.849.668.420	723.108.796.274	3.624.818.755.736	80.173.878.255	7.195.951.098.685
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.707.524.244.142	578.592.153.857	2.549.125.544.445	56.729.849.087	4.891.971.791.531
- Khấu hao trong năm	63.118.380.412	30.042.972.662	112.328.227.251	4.500.338.264	209.989.918.589
- Tăng khác	(11.427.000)	-	11.427.000	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(1.011.080.314)	(587.732.197)	(29.094.319.685)	(1.854.795.000)	(32.547.927.196)
Số dư cuối năm	1.769.620.117.240	608.047.394.322	2.632.370.879.011	59.375.392.351	5.069.413.782.924
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.037.448.090.955	139.688.365.404	1.077.885.041.592	17.748.555.057	2.272.770.053.008
Tại ngày cuối năm	998.229.551.180	115.061.401.952	992.447.876.725	20.798.485.904	2.126.537.315.761

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.215.429.532.953 đồng.

Năm 2014, Công ty đã tạm ghi nhận tăng tài sản cố định hữu hình đối với cầu cảng số 04, 05 bãi container thuộc bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và gói thiết bị với tổng nguyên giá là 279,7 tỷ đồng (giá trị còn lại đến ngày 31/12/2021 là 149,4 tỷ đồng).

Việc tạm tăng các tài sản cố định này được thực hiện theo văn bản số 1966/VPCP-KTN ngày 25/03/2014 của Văn phòng Chính phủ.

Đây là các tài sản thuộc Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng - Giai đoạn 2, do Bộ Giao thông Vận tải làm chủ đầu tư, sử dụng vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam và vốn vay ODA của Chính phủ Nhật Bản nên việc quản lý, khai thác các tài sản này đang còn một số vướng mắc.

Trong năm 2020, Công ty đã tạm dừng trích khấu hao đối với các tài sản này. Giá trị khấu hao lũy kế ước tính là 12,4 tỷ đồng.

(Xem thêm thông tin tại thuyết minh số 34 - Thông tin khác).

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm nghiệp vụ với nguyên giá là 37.651.727.770 đồng và giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2021 là 33.903.634.564 đồng, giá trị khấu hao trong năm là 675.217.362 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.334.332.806	4.813.548.817
Phí bảo hiểm	4.540.629.015	6.820.852.563
Chi phí sửa chữa tài, nạo vét	7.897.956.543	3.693.373.050
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.235.718.506	2.095.472.109
	<u>21.008.636.870</u>	<u>17.423.246.539</u>
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	24.805.654.774	12.582.473.577
Công cụ dụng cụ xuất dùng	14.152.480.170	5.999.434.150
Chi phí thuê đất Khu Công nghiệp Minh Phương (*)	27.118.880.029	27.882.792.145
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.301.461.685	645.935.939
	<u>67.378.476.658</u>	<u>47.110.635.811</u>

(*) Theo hợp đồng thuê đất số 27/2015/HĐTĐ - MP ký ngày 12 tháng 06 năm 2015 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Minh Phương và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ, Công ty Cảng Đình Vũ được thuê 44.417 m² tại Khu Công nghiệp Minh Phương với thời hạn thuê là 43 năm tính từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2057. Công ty Cảng Đình Vũ đã trả hết tiền thuê cho toàn bộ thời gian thuê và phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng	-	-	736.002.073	736.002.073
- Công ty Cổ phần Unico Vina	1.678.085.200	1.678.085.200	3.465.927.080	3.465.927.080
- Công ty Cổ phần Hàng hải Vsico	-	-	4.439.932.200	4.439.932.200
- Công ty Cổ phần Kiến trúc và Xây dựng Thành Đông	1.907.205.000	1.907.205.000	4.371.175.000	4.371.175.000
- Công ty Cổ phần Dolphin	-	-	2.060.708.100	2.060.708.100
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Hải Âu	-	-	1.390.974.200	1.390.974.200
- Công ty Cổ phần Vạn Xuân	-	-	1.057.421.200	1.057.421.200
- Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải 568	-	-	1.721.430.000	1.721.430.000
- Công ty Cổ phần Thương binh Bình Lợi	-	-	1.154.657.020	1.154.657.020
- Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại dịch vụ hàng hải Hải An tại Hải Phòng	-	-	4.408.921.000	4.408.921.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu khí PVOIL Hải Phòng	9.862.251.920	9.862.251.920	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Minh Châu	2.016.259.300	2.016.259.300	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ An Thái Hưng	4.143.924.510	4.143.924.510	-	-
- Công ty TNHH TM vận tải và du lịch quốc tế VITRA	5.934.000.000	5.934.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Truyền thông - Xây dựng Thành An	1.698.528.557	1.698.528.557	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	54.118.129.497	54.118.129.497	64.230.558.586	64.230.558.586
	81.358.383.984	81.358.383.984	89.037.706.459	89.037.706.459

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	4.167.763.534	75.172.391.851	73.065.865.036	-	6.274.290.349
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	208.041.826	18.955.409.247	163.697.098.098	167.237.425.477	3.088.310.640	18.295.350.682
Thuế Thu nhập cá nhân	943.415.684	736.433.307	24.148.029.602	25.688.154.202	2.296.688.935	549.581.958
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	35.246.705.651	51.118.350.157	53.447.171.662	2.190.188.100	35.108.072.246
Các loại thuế khác	-	-	511.717.581	511.717.581	-	-
	1.151.457.510	59.106.311.739	314.647.587.289	319.950.333.958	7.575.187.675	60.227.295.235

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNGSố 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay (*)	64.585.326.619	60.942.310.862
- Chi phí phải trả khác	2.540.280.332	1.557.682.467
	<u>67.125.606.951</u>	<u>62.499.993.329</u>

(*) Trong đó chi phí lãi vay phải trả tạm tính cho khoản vay gói thiết bị ODA giai đoạn 2 bổ sung và khoản vay ODA cho cầu cảng số 04, 05 bãi container bến Cảng Chùa Vẽ lũy kế đến 31/12/2021 là 212,4 tỷ đồng; Lãi vay đã nộp trong năm 2020 là 149,3 tỷ đồng; Số lãi vay còn lại phải nộp đến 31/12/2021 là 63,1 tỷ đồng. (Xem thêm thông tin tại thuyết minh số 34 - Thông tin khác).

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	532.440.070	470.154.606
- Bảo hiểm xã hội	2.861.223	2.622.693
- Bảo hiểm y tế	1.131.316	1.167.316
- Bảo hiểm thất nghiệp	13.487.279	13.477.513
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.000.000	6.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.127.087.650	1.978.046.400
- Phải trả tiền ăn ca và phụ cấp độc hại	7.736.859.308	7.560.576.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.058.376.490	1.649.974.331
	<u>11.478.243.336</u>	<u>11.682.018.859</u>

18 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Nợ dài hạn đến hạn trả	35.192.369.212	35.192.369.212	34.019.081.097	37.575.022.486	31.636.427.823	31.636.427.823
- Vay dài hạn ODA giai đoạn II đến hạn trả ⁽¹⁾	35.192.369.212	35.192.369.212	34.019.081.097	37.575.022.486	31.636.427.823	31.636.427.823
	35.192.369.212	35.192.369.212	34.019.081.097	37.575.022.486	31.636.427.823	31.636.427.823
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn ODA giai đoạn II ⁽¹⁾	316.731.322.908	316.731.322.908	-	63.606.176.134	253.125.146.774	253.125.146.774
- Vay dài hạn ODA giai đoạn II bổ sung ⁽²⁾	41.219.984.859	41.219.984.859	-	-	41.219.984.859	41.219.984.859
- Vay dài hạn ODA cầu số 04, 05 bãi container, bến Cảng chùa Vẽ ⁽²⁾	342.110.245.728	342.110.245.728	-	-	342.110.245.728	342.110.245.728
	700.061.553.495	700.061.553.495	-	63.606.176.134	636.455.377.361	636.455.377.361
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(35.192.369.212)	(35.192.369.212)	(34.019.081.097)	(37.575.022.486)	(31.636.427.823)	(31.636.427.823)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	664.869.184.283	664.869.184.283			604.818.949.538	604.818.949.538

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Số dư vay theo hợp đồng vay số 02/2004/TDNN ngày 21/12/2004 ký giữa Chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển Hải Phòng và Cảng Hải Phòng (nay là Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng), mục đích vay đầu tư thiết bị đối với dự án "Cải tạo nâng cấp Cảng Hải Phòng giai đoạn II", không có tài sản đảm bảo, lãi suất 1,3%/năm và phí vay lại 0,2%/năm; lãi và gốc được trả thành 40 kỳ vào ngày 20 tháng 02 và ngày 20 tháng 08 hàng năm, kỳ trả gốc và lãi cuối cùng vào ngày 20/08/2029.

Tại thời điểm 31/12/2021, số dư nợ vay gốc Yên Nhật là: 1.254.853.600 JPY (tương đương 253.125.146.774 VND; Nợ dài hạn đến hạn trả là 156.856.700 JPY (tương đương 31.636.427.823 VND).

- (2) Giá trị nhận nợ liên quan đến các tài sản là cầu cảng số 04, số 05 bãi container thuộc bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và các khoản mục chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị được ghi nhận căn cứ theo Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Bộ Giao thông Vận tải ("Quyết định 4196/QĐ-BGTVT").

Căn cứ theo Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT và Biên bản về việc kiểm tra, xác định giá trị phần vốn nhà nước, quyết toán chi phí cổ phần hóa, kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư, quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần được ký giữa Tổ công tác Tổng công ty Hàng hải Việt Nam và đại diện của Công ty vào ngày 10/10/2016, Công ty đã tạm thời điều chỉnh giá trị các tài sản, thiết bị nêu trên và ghi nhận giá trị khoản vay với tổng số tiền là 383,3 tỷ VNĐ (bao gồm 342,1 tỷ đồng là giá trị quyết toán của 02 cầu cảng, và 41,2 tỷ đồng là phần chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị thuộc dự án). Việc ghi nhận này đã được Công ty điều chỉnh hồi tố từ ngày 01/07/2014 (ngày Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần).

Đến thời điểm hiện tại phương án vay và trả nợ vay (thời hạn vay, phương án trả nợ, lãi suất vay và các điều khoản đảm bảo), cũng như đồng tiền nhận nợ (Việt Nam đồng hay Yên Nhật) chưa được các cơ quan quản lý Nhà nước phê duyệt tại thời điểm nhận nợ, vì thế, Công ty tạm ghi nhận các khoản vay này bằng Việt Nam đồng và thực hiện trích trước chi phí lãi vay cho giai đoạn từ ngày 01/07/2014 đến thời điểm 31/12/2019 với lãi suất 9,5%/năm, cộng thêm chi phí cho vay lại là 0,2%/năm. Trong năm 2020, theo Nghị quyết số 71/NQ-CHP ngày 12/06/2020 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng, Công ty đang tạm dừng trích chi phí lãi vay kể từ đầu năm 2020. Số tiền lãi ước tính chưa trích lũy kể đến 31/12/2021 là 59,4 tỷ đồng đối với giá trị khoản vay đầu tư cầu cảng số 04, 05 bãi container thuộc bến Cảng Chùa Vẽ.

Tại Văn bản số 8715/BTC-PLN ngày 23/07/2018 của Bộ Tài chính và Văn bản số 10582/VPCP-KTTH ngày 01/11/2018 của Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ đã đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính về việc rà soát lại cơ sở ghi nhận giá trị đối với 02 cầu cảng và các nội dung khoản vay nêu trên và đồng ý chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Văn bản số 1596/CP - QHQT ngày 25/10/2004. Cụ thể, lãi suất cho vay lại bằng Yên Nhật là 1,5%/năm. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cũng yêu cầu kiểm tra lại quá trình cổ phần hóa của Công ty (trong điều kiện hồ sơ quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa của Công ty chưa được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt). Khi có sự phê duyệt chính thức của Bộ Tài chính về phương án vay, trả nợ, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh Báo cáo tài chính (nếu cần thiết).

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Dự phòng quỹ tiền lương	16.450.000.000	13.000.000.000
	<u>16.450.000.000</u>	<u>13.000.000.000</u>

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3.269.600.000.000	72.599.527.038	(613.301.691.109)	476.002.019.450	583.367.538.488	620.016.475.679	4.408.283.869.546
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	446.627.036.766	117.668.094.907	564.295.131.673
Phân phối lợi nhuận Công ty Mẹ	-	-	-	87.405.902.394	(324.459.195.394)	-	(237.053.293.000)
Phân phối lợi nhuận Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	-	-	-	39.336.936.112	(52.341.936.112)	(61.495.000.000)	(74.500.000.000)
Phân phối lợi nhuận Công ty Cổ phần Lai đất và Vận tải	-	-	-	720.000.000	(1.837.449.730)	(744.966.487)	(1.862.416.217)
Tăng do phân loại	-	-	-	2.572.868.324	-	-	2.572.868.324
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	72.621.000	-	-	72.621.000
Giảm khác do công ty liên kết phân phối quỹ	-	-	-	-	(316.137.026)	-	(316.137.026)
Giảm do phân loại	-	(2.572.868.324)	-	-	-	-	(2.572.868.324)
Số dư cuối năm trước	<u>3.269.600.000.000</u>	<u>70.026.658.714</u>	<u>(613.301.691.109)</u>	<u>606.110.347.280</u>	<u>651.039.856.992</u>	<u>675.444.604.099</u>	<u>4.658.919.775.976</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	3.269.600.000.000	70.026.658.714	(613.301.691.109)	606.110.347.280	651.039.856.992	675.444.604.099	4.658.919.775.976
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	550.182.470.747	146.262.584.364	696.445.055.111
Phân phối lợi nhuận Công ty Mẹ	-	-	-	125.881.161.190	(360.011.161.190)	-	(234.130.000.000)
Phân phối lợi nhuận Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	-	-	-	-	(14.025.000.000)	(91.875.000.000)	(105.900.000.000)
Phân phối lợi nhuận Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	-	-	-	1.620.000.000	(2.990.778.465)	(1.993.852.310)	(3.364.630.775)
Phân phối lợi nhuận Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	-	-	-	-	(15.936.611.341)	-	(15.936.611.341)
Phân phối lợi nhuận Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	-	-	-	-	(27.257.730)	-	(27.257.730)
Tăng khác do ảnh hưởng của Công ty liên kết	-	-	-	-	420.165.341	403.688.270	823.853.611
Tăng khác	-	-	-	101.080.000	-	-	101.080.000
Giảm khác do Công ty liên kết phân phối quỹ	-	-	-	-	(390.429.668)	-	(390.429.668)
Số dư cuối năm nay	3.269.600.000.000	70.026.658.714	(613.301.691.109)	733.712.588.470	808.261.254.686	728.242.024.423	4.996.540.835.184

Chi tiết phân phối lợi nhuận năm 2020 tại Công ty mẹ và các công ty con như sau:

Phân phối lợi nhuận	Các công ty con phân phối cho			Cộng (3)=(1)+(2)
	Tại công ty mẹ (1)	Công ty mẹ (2)	Cổ đông không kiểm soát	
	VND	VND	VND	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	125.881.161.190	1.620.000.000	1.080.000.000	127.501.161.190
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	37.954.000.000	31.359.647.536	14.416.110.040	69.313.647.536
Chi trả cổ tức	196.176.000.000	115.887.768.218	79.480.000.000	312.063.768.218

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNGSố 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV	92,56%	3.026.413.770.000	92,56%	3.026.413.770.000
Các cổ đông khác	7,44%	243.186.230.000	7,44%	243.186.230.000
	100%	3.269.600.000.000	100%	3.269.600.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	1.978.046.400	68.504.463.500
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	275.656.000.000	245.176.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	275.656.000.000	245.176.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(275.506.958.750)	(311.702.417.100)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(275.506.958.750)	(311.702.417.100)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	2.127.087.650	1.978.046.400

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	326.960.000	326.960.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326.960.000	326.960.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	326.960.000	326.960.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	733.712.588.470	606.110.347.280
	733.712.588.470	606.110.347.280

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Cam kết thuê hoạt động****Tại Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**

- Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại số 8A đường Trần Phú, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, TP.Hải Phòng để sử dụng làm văn phòng Công ty từ năm 1993 đến năm 2043. Diện tích khu đất thuê là 4.083,2 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Công ty được UBND thành phố Hải Phòng giao đất theo quyết định số 2024/QĐ-UBND ngày 22/10/2007 tại số 23 đường Lương Khánh Thiện, quận Ngô Quyền, TP.Hải Phòng để sử dụng với mục đích làm trụ sở Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng phục vụ kiểm tra khám sức khỏe cho cán bộ nhân viên. Diện tích khu đất là 1.022 m². Thửa đất này không phải nộp tiền thuê đất hàng năm do phục vụ công ích.
- Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại số 15 đường Ngô Quyền, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, TP.Hải Phòng để sử dụng với mục đích làm kho bãi từ năm 1993 đến năm 2043. Diện tích khu đất thuê là 6.472,7 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại số 4 đường Hoàng Diệu, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, TP.Hải Phòng để sử dụng với mục đích làm văn phòng và dịch vụ ăn uống. Diện tích khu đất thuê là 2.276,8 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thửa đất trên đã hết thời hạn hợp đồng thuê đất. Công ty đã hoàn tất thủ tục hồ sơ để xin gia hạn tiếp tục được thuê đất để phục vụ kinh doanh. Sở Tài nguyên và Môi trường TP.Hải Phòng đã trình hồ sơ lên UBND TP.Hải Phòng, Tuy nhiên UBND trả lời không gia hạn cho thửa đất trên, vì nằm trong kế hoạch di dời Cảng Hải Phòng từ năm 2020-2025 thuộc dự án Nam Sông Cấm. Do vậy Sở Tài nguyên và Môi trường không ký gia hạn hợp đồng thuê đất cho Công ty.
- Công ty được UBND thành phố Hải Phòng giao thửa đất tại lô 15, đường Lê Hồng Phong, phường Đằng Lâm, quận Hải An, TP.Hải Phòng theo Quyết định số 1226/QĐ-UBND ngày 12/07/2010 để sử dụng với mục đích làm văn phòng. Diện tích khu đất là 777 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Khu đất số 5 đường Chùa Vẽ, phường Đông Hải I, quận Hải An, hiện nay là Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ với diện tích sử dụng là: 236.820,2 m², trong đó có các Quyết định giao đất như sau: Số 531/QĐ-UBND Hải Phòng ngày 30/3/1999 diện tích cấp đất là 55.693,9 m²; Số 1869/QĐ-UBND Hải Phòng ngày 27/9/2000 diện tích cấp đất là 8.451,5 m²; Số 1184/QĐ-UBND Hải Phòng ngày 22/4/2004 diện tích cấp đất là: 74.776,2m²; Diện tích đất còn lại là 97.898,6 m² Công ty được UBND thành phố Hải Phòng giao từ năm 1955 nhưng chưa có quyết định giao đất. Khu đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chênh lệch diện tích đất theo quyết định đã cấp, vì vậy phải chờ UBND thành phố Hải Phòng ra Quyết định giao diện tích đất là 97.898,6 m² cho Công ty. Tại đây, Công ty đang đầu tư xây dựng để khai thác hàng container, hiện nay đã xây tường bao xung quanh, không có sự tranh chấp, sử dụng đúng mục đích và chấp hành tốt quy định về luật đất đai.
- Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại số 9 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng để sử dụng làm trụ sở Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng từ năm 1993 đến năm 2043. Diện tích khu đất thuê là 1.022 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại KCN Đình Vũ giai đoạn II, phường Đông Hải II, quận Hải An, TP.Hải Phòng để sử dụng làm Chi nhánh Cảng Tân Vũ theo Giấy chứng nhận số: BB 538580 cấp ngày 10/4/2012. Diện tích khu đất thuê là 436.460 m². Khu đất trên nằm trong khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải được ưu đãi tiền thuê đất.
- Khu đất tại KCN Đình Vũ giai đoạn III, phường Đông Hải II, quận Hải An, TP.Hải Phòng với diện tích là 74.244,3 m². Theo thông báo số 220/TB-UBND ngày 25/06/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc thu hồi để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Cảng Đình Vũ giai đoạn III, hiện nay Công ty đang trình Sở Tài nguyên và Môi trường hồ sơ để báo cáo UBND Thành phố Hải Phòng ra quyết định giao đất. Công ty đang sử dụng khu đất để làm kho bãi chứa hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNGSố 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

- Thừa đất tại số 02 đường Hoàng Diệu, phường Máy Tơ nối liền giữa đường Hoàng Diệu và đường Lê Thánh Tông với tổng diện tích quản lý và sử dụng là 329.613,9 m². Trong đó, diện tích sử dụng sản xuất kinh doanh là 154.127,3 m². Diện tích còn lại là 175.486,6 m² là khu vực ga phân loại trong cảng gồm 07 làn đường sắt, 01 trạm cân toa và hành lang đường sắt chạy dọc trong cảng, đường giao thông trong cảng. Khu vực bãi phòng không trại pháo 37 ly và 03 hầm trú ẩn tập thể do Bộ chỉ huy quân sự thành phố Hải Phòng quản lý. Hiện nay khu đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì theo quy hoạch di dời cảng để thực hiện dự án Nam Sông Cấm. Công ty được tiếp quản thừa đất này từ năm 1955 (Cảng chính) và đang làm trụ sở kinh doanh của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hoàng Diệu.

- Công ty được giao thừa đất tại Khu hậu cần Bến Gót - Cát Hải theo Quyết định số 425/QĐ-UBND Thành phố Hải Phòng ngày 27/02/2006. Diện tích khu đất là 5.299 m². Công ty đã hoàn thiện hồ sơ để trình Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để xây dựng khu nhà hậu cần phục vụ khu neo đậu chuyển tải cho cán bộ nhân viên của Công ty khi làm hàng chuyên tải tại đây. Ngày 05/4/2017, UBND huyện Cát Hải có Thông báo số 480/TB-UBND thu hồi để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng (giai đoạn 2) do Công ty cổ phần Khu công nghiệp Đình Vũ làm chủ đầu tư, vì vậy thừa đất không đưa vào sử dụng. Công ty đang trong quá trình làm việc với các cơ quan quản lý Nhà nước về phương án thu hồi thừa đất này. Hiện nay thừa đất này không phải trả tiền thuê đất.

Tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

- Hợp đồng số 03/HĐTĐ ngày 09/01/2006, UBND thành phố Hải Phòng cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ thuê khu đất tại phường Đông Hải 2, Quận Hải An, thành phố Hải Phòng với diện tích là 221.415 m² với thời hạn thuê là 40 năm kể từ ngày 19/08/2002 đến ngày 19/08/2042. Căn cứ quyết định số 4120/QĐ - CT của Cục thuế thành phố Hải Phòng ngày 03 tháng 12 năm 2014, Công ty được miễn tiền thuê đất của lô đất trên trong 15 năm kể từ tháng 03 năm 2005 đến hết tháng 02 năm 2020. Sau thời gian được miễn giảm tiền thuê đất, Công ty nộp tiền thuê đất theo thông báo hàng năm.

- Hợp đồng thuê đất số 27/2025/HĐTĐ - MP ký ngày 12/06/2015 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Minh Phương với tổng diện tích đất thuê là 44.417 m², thời hạn thuê tính từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/06/2057. Tổng giá trị tiền thuê cho toàn bộ thời gian thuê là 35.292.100.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT 10%).
(Xem thêm tại Thuyết minh số 13).

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.907.973,35	2.453.654,80
- Đồng Euro (EUR)	5,14	5,14

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xử lý nợ theo các quyết định và nghị quyết của HĐQT	2.183.298.144	2.183.298.144

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNGSố 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.284.630.005.397	2.030.662.780.091
	<u>2.284.630.005.397</u>	<u>2.030.662.780.091</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)</i>	<u>72.129.237.699</u>	<u>76.860.419.592</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.457.619.262.205	1.301.949.876.669
	<u>1.457.619.262.205</u>	<u>1.301.949.876.669</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào: <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)</i>	<u>21.724.027.660</u>	<u>26.225.838.012</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	144.848.819.408	155.715.553.629
Lãi bán các khoản đầu tư	1.103.682.418	556.342.280
Cổ tức, lợi nhuận được chia	87.505.310	8.939.190
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	11.054.421.647	5.090.649.193
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	25.714.073.061	238.465.990
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	4.686.060
	<u>182.808.501.844</u>	<u>161.614.636.342</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.293.007.238	8.932.997.970
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	49.011.389
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.107.840.386	2.558.760.933
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	249.721.524	18.548.421.556
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.360.000.000)	280.000.000
	<u>12.290.569.148</u>	<u>30.369.191.848</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNGSố 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.700.634.118	1.665.392.364
Chi phí nhân công	121.079.870.507	111.637.576.151
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.979.737.282	5.655.933.284
Thuế, phí, lệ phí	24.644.000	22.644.000
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(1.963.770.128)	449.836.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.958.901.139	9.398.958.660
Chi phí khác bằng tiền	49.540.713.783	60.224.666.789
	<u>182.320.730.701</u>	<u>189.055.007.566</u>

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	5.792.667.545	-
Tiền điện cho thuê ngoài	1.261.028.965	759.863.430
Tiền phạt thu được	276.545.455	-
Thu nhập khác	1.023.529.320	951.253.003
	<u>8.353.771.285</u>	<u>1.711.116.433</u>

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.354.591.514	-
Tiền điện cho thuê ngoài	78.435.820	87.128.215
Các khoản bị phạt, truy thu	299.963.838	779.634.309
Ứng hộ quỹ vaccin phòng chống dịch covid-19	10.300.000.000	-
Nộp quỹ phòng chống thiên tai năm 2021	100.000.000	-
Chi phí khác	778.942.335	73.795.377
	<u>12.911.933.507</u>	<u>940.557.901</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNGSố 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	89.109.482.761	39.577.754.717
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	62.173.023.644	52.666.101.094
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hoàng Diệu	10.220.239.911	12.254.725.048
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng	2.098.449.511	1.297.870.126
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	12.220.509	5.036.537
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	163.613.416.336	105.801.487.522
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	83.681.762	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	18.747.367.421	35.783.204.918
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(167.237.425.477)	(122.837.325.019)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	15.207.040.042	18.747.367.421

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	12.634.446.568	11.834.778.861
	12.634.446.568	11.834.778.861

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	8.180.728.471	8.105.713.539
	8.180.728.471	8.105.713.539

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNGSố 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	432.300.000	148.789.149
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	29.866.224.452
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(799.667.707)	(31.967.707)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(357.285.068)	(460.442.543)
	<u>(724.652.775)</u>	<u>29.522.603.351</u>

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	550.182.470.747	446.627.036.766
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	550.182.470.747	446.627.036.766
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	326.960.000	326.960.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.683</u>	<u>1.366</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	201.128.395.279	150.081.087.859
Chi phí nhân công	791.029.491.285	718.779.215.467
Chi phí khấu hao tài sản cố định	210.270.972.406	223.585.967.800
Hoàn nhập dự phòng	(1.963.770.128)	(1.116.857.751)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	154.440.569.730	119.720.545.728
Chi phí khác bằng tiền	285.627.221.515	278.838.067.381
	<u>1.640.532.880.087</u>	<u>1.489.888.026.484</u>

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	308.962.376.156	-	160.818.494.595	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	413.948.337.685	(35.297.312.476)	410.962.526.954	(37.261.082.604)
Các khoản cho vay	2.751.718.000.000	-	2.574.838.000.000	-
Đầu tư dài hạn	17.640.362.162	(121.131.012)	17.488.250.757	(1.481.131.012)
	<u>3.492.269.076.003</u>	<u>(35.418.443.488)</u>	<u>3.164.107.272.306</u>	<u>(38.742.213.616)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			636.455.377.361	700.061.553.495
Phải trả người bán, phải trả khác			92.836.627.320	100.719.725.318
Chi phí phải trả			67.125.606.951	62.499.993.329
			<u>796.417.611.632</u>	<u>863.281.272.142</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNGSố 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Đầu tư dài hạn	-	17.519.231.150	-	17.519.231.150
	<u>-</u>	<u>17.519.231.150</u>	<u>-</u>	<u>17.519.231.150</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư dài hạn	-	16.007.119.745	-	16.007.119.745
	<u>-</u>	<u>16.007.119.745</u>	<u>-</u>	<u>16.007.119.745</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	308.962.376.156	-	-	308.962.376.156
Phải thu khách hàng, phải thu khác	378.456.039.209	194.986.000	-	378.651.025.209
Các khoản cho vay	2.751.718.000.000	-	-	2.751.718.000.000
	<u>3.439.136.415.365</u>	<u>194.986.000</u>	<u>-</u>	<u>3.439.331.401.365</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNGSố 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Tại ngày 01/01/2021

Tiền và các khoản tương đương tiền	160.818.494.595	-	-	160.818.494.595
Phải thu khách hàng, phải thu khác	373.470.458.350	230.986.000	-	373.701.444.350
Các khoản cho vay	2.574.838.000.000	-	-	2.574.838.000.000
	<u>3.109.126.952.945</u>	<u>230.986.000</u>	<u>-</u>	<u>3.109.357.938.945</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	31.636.427.823	604.818.949.538	-	636.455.377.361
Phải trả người bán, phải trả khác	92.836.627.320	-	-	92.836.627.320
Chi phí phải trả	67.125.606.951	-	-	67.125.606.951
	<u>191.598.662.094</u>	<u>604.818.949.538</u>	<u>-</u>	<u>796.417.611.632</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	35.192.369.212	664.869.184.283	-	700.061.553.495
Phải trả người bán, phải trả khác	100.719.725.318	-	-	100.719.725.318
Chi phí phải trả	62.499.993.329	-	-	62.499.993.329
	<u>198.412.087.859</u>	<u>664.869.184.283</u>	<u>-</u>	<u>863.281.272.142</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN KHÁC

Cầu cảng số 04 và số 05 bến cảng Chùa vẽ là các hạng mục thuộc Dự án cải tạo, nâng cấp cảng Hải Phòng giai đoạn II do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quyết định số 29/QĐ-TTg ngày 09/01/1999:

Chủ đầu tư: Bộ Giao thông vận tải

Nguồn vốn đầu tư: vay ODA Nhật Bản và vốn đối ứng của Chính phủ

- Ngày 25/03/2014, Thủ tướng Chính phủ có văn bản số 1966/TTg-KTN giao cho Bộ Giao thông vận tải chỉ đạo, hướng dẫn Công ty TNHH một thành viên Cảng Hải Phòng (Cảng Hải Phòng) thực hiện việc hạch toán tăng tài sản đối với giá trị của các cầu cảng số 4 và số 5 thuộc Bến cảng Chùa Vẽ (các Cầu cảng) theo quy định của pháp luật.

- Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải đã ban hành Quyết định số 4196/QĐ - BGTVT về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành đối với Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng - Giai đoạn II và yêu cầu Công ty hoàn thành thủ tục vay đối với giá trị quyết toán của hai công trình nêu trên là 342,1 tỷ đồng.

Bên cạnh đó, Bộ Giao thông vận tải cũng giao cho Công ty báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị phần chi phí khác được phân bổ cho gói thiết bị của dự án với số tiền là 55,3 tỷ đồng.

- Tuy nhiên, Công ty đã có văn bản báo cáo Bộ Tài chính về giá trị 55,3 tỷ đồng này đã bao gồm tiền lãi vay vốn cho gói thiết bị là 14,1 tỷ đồng. Công ty đã trả số tiền lãi này và đã có xác nhận của Ngân hàng Đầu tư Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010. Do đó, Công ty chỉ ghi nhận chi phí khác cho gói thiết bị là: 41,14 tỷ đồng.

- Theo đó, Công ty tạm ghi nhận giá trị của 02 cầu Cảng số 04, 05, bãi container thuộc bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và gói thiết bị với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt tại ngày 31/12/2021 là 279,7 tỷ đồng và 149,4 tỷ đồng căn cứ theo Quyết định số 4196/QĐ - BGTVT ngày 25/11/2015 của Bộ Giao thông Vận tải.

- Căn cứ theo Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT ngày 25/11/2015 và Biên bản "Về việc kiểm tra, xác định giá trị phần vốn nhà nước, quyết toán chi phí cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần" được ký giữa Tổ công tác Tổng công ty Hàng hải Việt Nam và đại diện của Công ty vào ngày 10/10/2016, Công ty đã tạm thời điều chỉnh giá trị các tài sản, thiết bị nêu trên và ghi nhận giá trị khoản vay với tổng số tiền là 383,3 tỷ đồng (bao gồm 342,1 tỷ đồng là giá trị quyết toán của 02 cầu cảng số 04, 05, bãi container cảng Chùa Vẽ và 41,2 tỷ đồng là phần chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị thuộc dự án). Việc ghi nhận này đã được Công ty điều chỉnh hồi tố từ ngày 01/07/2014 (ngày Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần).

Các khoản phải thu, phải trả phát sinh từ dự án

- Theo các văn bản: Kết luận số 1134/KL-TTr ngày 06/12/2019 của Đoàn thanh tra Bộ Tài chính tại Tổng công ty Hàng hải Việt Nam; văn bản số 3910/BTC-TTr ngày 03/4/2020 của Bộ Tài chính về việc xử lý tạm nộp tiền khấu hao, trích trước lãi vay tài sản cầu cảng số 4, số 5 và bãi container - Cảng Hải Phòng thì: Cảng Hải Phòng phải nộp đủ số tiền khấu hao và tạm trích trước chi phí lãi vay của tài sản cầu số 4, số 5 bến Cảng Chùa Vẽ từ thời điểm 01/7/2014 đến 31/12/2018 là 194.218.263.761 đồng (trong đó tiền khấu hao là 44.887.141.500 đồng và tạm trích trước chi phí lãi vay là 149.331.122.261 đồng).

- Công ty đã tạm nộp các khoản trên vào ngân sách Nhà nước các khoản trên và hạch toán vào:

+ Phải thu khác đối với giá trị khấu hao của các tài sản này trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến ngày 31/12/2018 số tiền là: 44.887.141.500 đồng (*Xem thêm tại thuyết minh số 7*).

+ Giảm số trích trước chi phí phải trả đối chi phí lãi vay tạm trích với tổng số tiền là: 149.331.122.261 đồng (*Xem thêm tại thuyết minh số 16*).

Cơ chế quản lý vận hành dự án và phương án trả nợ

- Thực hiện các ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty Hàng Hải, Công ty đã lập và trình phương án vay, trả nợ cầu cảng số 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ với thời hạn 5 năm từ 2016 đến 2020. Phương án này đã được Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty Hàng hải chấp thuận, chuyển Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt.
- Sau nhiều lần làm việc giữa các bên, ngày 23/7/2018, Bộ Tài chính đã có văn bản số 8715/BTC-QLN trình Thủ tướng Chính phủ về việc hạch toán tăng tài sản và phương án vay, trả cầu cảng số 04, 05, bãi container Cảng Chùa Vẽ. Trong đó có kiến nghị rà soát các quy định của pháp luật trong việc cho Cảng Hải phòng vay, trả nợ (chuyển giao tài sản công sang tài sản doanh nghiệp).
- Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 10582/VPCP-KTTH ngày 01/11/2018, Bộ Giao thông Vận tải đã có văn bản số 638/TB-BGTVT ngày 05/12/2018 chỉ đạo Cảng Hải Phòng xây dựng phương án thuê khai thác cầu cảng 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ.
- Theo đó, Công ty đã xây dựng phương án thuê khai thác các tài sản này như sau:
 - + Thời điểm trước ngày 1/7/2014 (trước thời điểm cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng): cầu cảng số 04,05 và bãi container được giao cho Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng (doanh nghiệp nhà nước) quản lý khai thác.
 - + Thời điểm từ ngày 1/7/2014 đến 31/12/2019: Cho phép chỉ định Công ty Cổ phần Cảng Hải phòng thuê quản lý, khai thác cầu cảng số 04,05 và bãi container. Giá cho thuê theo quyết định của Chính phủ, Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài chính phê duyệt.
 - + Thời điểm từ ngày 01/01/2020 trở đi: Thực hiện theo quy định của Nghị định số 43/2018/NĐ-CP, thực hiện đấu giá cho thuê khai thác tài sản, kết cấu hạ tầng tại cầu cảng số 04,05 và bãi container do nhà nước đầu tư.
- Ngày 20/02/2020, Bộ Giao thông Vận tải đã có thông báo số 56/TB-BGTVT thông báo kết luận về phương án quản lý, khai thác cầu cảng số 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ. Hiện nay, Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông - Bộ Giao thông vận tải đang thực hiện các thủ tục báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Do đó, Công ty đã dừng trích khấu hao đối với các tài sản cố định thuộc dự án này và dừng ghi nhận lãi vay tương ứng để chờ quyết định chính thức của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNGSố 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ
- Công ty Vận tải biển Container Vinalines - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (Vinaship)	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần HPH Logistics	Công ty liên kết
- Công ty Vận tải biển Vinalines - Chi nhánh Tổng Công ty	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải (Vimadeco)	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Vận tải biển Vinalines	Cùng Công ty mẹ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Dịch vụ Hàng hải Phương Đông	Cùng Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu	72.129.237.699	76.860.419.592
Công ty Vận tải biển Vinalines - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	21.772.592.163	20.106.417.402
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	-	6.307.088.045
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	4.053.859.060	148.610.000
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)	1.439.716.480	1.216.210.565
Công ty Cổ phần HPH Logistics	9.291.593.607	8.054.925.900
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	20.840.136.652	18.941.905.356
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam	424.008.617	440.248.200
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	182.561.500	3.743.822.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải (Vimadeco)	-	14.240.000
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	-	1.220.000
Chi nhánh Tổng Công ty HHVN tại Hải Phòng (Vinalines HP)	2.533.595.667	-
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	-	26.080.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	805.196.281	922.341.120
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	470.250.000	470.600.000
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	165.965.000	3.799.782.000
Công ty Vận tải biển Vinalines	-	12.623.432.839
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Dịch vụ Hàng hải Phương Đông	10.149.762.672	27.897.365
Công ty Cổ phần Cảng Vinaline Đình Vũ	-	15.598.800

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNGSố 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Mua hàng	21.724.027.660	26.225.838.012
Công ty Vận tải biển Vinalines	13.393.739.700	10.129.759.000
Công ty Dịch vụ Hàng hải Vinaline	-	12.956.811.980
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Dịch vụ Hàng hải Phương Đông	2.454.576.111	5.315.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	5.875.711.849	2.767.585.000
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinaship	-	366.367.032
 Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:		
	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	12.289.750.206	27.998.533.944
Công ty TNHH Tiếp Vận SITC - Đình Vũ	322.545.080	37.708.000
Công ty Cổ phần HPH Logistic	4.183.164.640	1.017.993.123
Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	3.266.638.622	3.309.104.650
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	3.054.148.740	7.480.344.764
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)	1.449.387.195	2.371.783.356
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	7.348.000	916.855.500
Công ty Vận tải biển Vinalines - CN Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	-	8.740.419.054
Công ty Vận tải biển Container Vinalines - Chi nhánh TCT Hàng Hải VN - Công ty TNHH MTV	-	2.301.509.030
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	-	1.677.909.173
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam	6.517.929	144.907.294

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNGSố 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị	Chức danh		
Nguyễn Tường Anh	Tổng Giám đốc	108.000.000	108.000.000
Lương Đình Minh	Ủy viên	108.000.000	108.000.000
Đỗ Thị Thanh Thủy	Ủy viên	108.000.000	108.000.000
Vũ Quyết Thắng	Ủy viên	97.200.000	108.000.000
Đình Văn Thạch	Ủy viên	64.800.000	-
Nguyễn Xuân Kỳ	Ủy viên	32.400.000	108.000.000
Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác	Chức danh		
Phạm Hồng Minh	Chủ tịch HĐQT	1.904.763.075	1.599.597.023
Nguyễn Văn Dũng	Ủy viên HĐQT	1.055.809.563	856.034.851
Nguyễn Tường Anh	Tổng Giám đốc	1.866.126.352	1.554.454.750
Cao Trung Ngoan	Nguyên Tổng Giám đốc	-	91.841.649
Phạm Tuấn Hải	Phó Tổng Giám đốc	823.764.400	447.952.735
Hà Vũ Hào	Phó Tổng Giám đốc	1.192.818.038	563.407.023
Ngô Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	1.180.153.806	578.897.298
Chu Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	1.196.265.964	564.189.195
Đào Thị Thu Hà	Trưởng Ban Kiểm soát	1.000.292.101	802.416.780
Trần Thị Thanh Hải	Kế toán trưởng	1.274.187.820	1.086.669.807

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Đào Phương Mai
Người lập

Trần Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng


Nguyễn Tường Anh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2022

HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 28 3945 0505 - (84) 28 3945 0606 | F: (84) 28 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 203 3627 571 | F: (84) 203 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam